

Số: **44** /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày **11** tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Giao biên chế công chức hành chính, quyết định biên chế sự nghiệp
và hợp đồng lao động năm 2021 của tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập và quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 736/QĐ-BNV ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Thái Nguyên năm 2021;

Căn cứ Văn bản số 3916/BNV-TCBC ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Bộ Nội vụ về việc số lượng người làm việc và hợp đồng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Thái Nguyên năm 2020 và Văn bản số 735/BNV-TCBC ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Bộ Nội vụ về việc hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh Thái Nguyên năm 2020 và năm 2021;

Xét Tờ trình số 124/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao biên chế công chức hành chính, biên chế sự nghiệp và hợp đồng lao động năm 2021 của tỉnh Thái Nguyên; báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao biên chế công chức hành chính năm 2021 của tỉnh Thái Nguyên cho các cơ quan quản lý, sử dụng là: **1.928** biên chế.

Điều 2. Quyết định tổng số biên chế sự nghiệp và hợp đồng lao động của tỉnh Thái Nguyên năm 2021 theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ là:

- Tổng số biên chế sự nghiệp: **25.149** biên chế.

Trong đó:	+ Sự nghiệp giáo dục và đào tạo:	18.779 biên chế;
	+ Sự nghiệp y tế:	4.559 biên chế;
	+ Sự nghiệp văn hóa, thông tin - thể thao:	447 biên chế;
	+ Sự nghiệp khác:	1.364 biên chế.

- Tổng số hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: **473** hợp đồng.

Điều 3. Biên chế, hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và tại hội có tính chất đặc thù:

- Tổng số biên chế tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và tại hội có tính chất đặc thù: **121** biên chế.

+ Biên chế tại hội có tính chất đặc thù: 73 biên chế;

+ Biên chế tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: 48 biên chế.

- Tổng số hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và tại các hội có tính chất đặc thù: **12** hợp đồng.

+ Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại hội có tính chất đặc thù: 08 hợp đồng;

+ Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: 04 hợp đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc quản lý, sử dụng biên chế công chức hành chính, biên chế sự nghiệp, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP, biên chế tại hội có tính chất đặc thù, biên chế tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên theo đúng các quy định của pháp luật và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Trường hợp cần điều chỉnh biên chế giữa các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh giữa các kỳ họp mà không làm thay đổi tổng biên chế đã được quyết định tại Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp thường lệ cuối năm.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2020. *lv*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Nội vụ (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm TT tỉnh;
- Lưu: VT. *lv*

CHỦ TỊCH



Phạm Hoàng Sơn

PHÂN BỐ BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2018/NĐ-CP ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: **44** /TTr-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh)



STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng cộng (biên chế và hợp đồng)	Biên chế							Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP		
			Tổng hành chính, sự nghiệp	Hành chính	Sự nghiệp					Tổng	Cơ quan HCNN	Đơn vị sự nghiệp
					Tổng	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa TTTT	Sự nghiệp khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	27550	27077	1928	25149	18779	4559	447	1364	473	197	276
I	Cấp tỉnh	9857	9464	1112	8352	2649	4559	308	836	393	167	226
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	11	8	8	0	0	0	0	0	3	3	0
2	Văn phòng HĐND tỉnh	41	33	33	0	0	0	0	0	8	8	0
3	Văn phòng UBND tỉnh	108	82	56	26	0	0	0	26	26	23	3
4	Ban Dân tộc	19	16	16	0	0	0	0	0	3	3	0
5	Sở Ngoại vụ	28	24	18	6	0	0	0	6	4	4	0
6	Sở Nội vụ	88	79	64	15	0	0	0	15	9	7	2
7	Thanh tra tỉnh	41	37	37	0	0	0	0	0	4	4	0
8	Sở Tư pháp	60	55	24	31	0	0	0	31	5	3	2
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	61	57	43	14	0	0	0	14	4	3	1
10	Sở Công Thương	86	78	47	31	0	0	0	31	8	6	2
11	Sở Giao thông vận tải	104	92	54	38	0	0	0	38	12	9	3
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	182	173	65	108	0	0	0	108	9	7	2
13	Sở Xây dựng	43	41	41	0	0	0	0	0	2	2	0
14	Sở Tài chính	61	58	58	0	0	0	0	0	3	3	0
15	Sở Khoa học và Công nghệ	60	55	34	21	0	0	0	21	5	5	0
16	Sở Lao động - Thương binh và XH	408	370	53	317	0	42	0	275	38	4	34

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng cộng (biên chế và hợp đồng)	Biên chế							Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP		
			Tổng hành chính, sự nghiệp	Hành chính	Sự nghiệp					Tổng	Cơ quan HCNN	Đơn vị sự nghiệp
					Tổng	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa TTTT	Sự nghiệp khác			
17	Sở Nông nghiệp và PTNT	534	460	250	210	0	0	0	210	74	53	21
18	Sở Y tế	4621	4564	51	4513	0	4513	0	0	57	7	50
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	2166	2138	49	2089	2089	0	0	0	28	3	25
20	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	361	293	45	248	26	4	191	27	68	5	63
21	Sở Thông tin và Truyền thông	53	47	28	19	0	0	0	19	6	3	3
22	Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên	55	53	38	15	0	0	0	15	2	2	0
23	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	121	117	0	117	0	0	117	0	4	0	4
24	Trường Cao đẳng Kinh tế - Tài chính	219	215	0	215	215	0	0	0	4	0	4
25	Trường Cao đẳng Y tế	209	208	0	208	208	0	0	0	1	0	1
26	Trường Cao đẳng Sư phạm	117	111	0	111	111	0	0	0	6	0	6
II	Cấp huyện	17693	17613	816	16797	16130	0	139	528	80	30	50
27	UBND thành phố Thái nguyên	3647	3640	133	3507	3381	0	40	86	7	5	2
28	UBND thành phố Sông Công	902	901	73	828	788	0	9	31	1	1	0
29	UBND huyện Đồng Hỷ	1517	1505	85	1420	1346	0	11	63	12	3	9
30	UBND huyện Phú Lương	1580	1566	85	1481	1401	0	16	64	14	5	9
31	UBND huyện Đại Từ	2540	2524	97	2427	2331	0	13	83	16	3	13
32	UBND thị xã Phổ Yên	2127	2124	82	2042	1976	0	11	55	3	3	0
33	UBND huyện Phú Bình	2022	2019	84	1935	1876	0	12	47	3	3	0
34	UBND huyện Định Hoá	1698	1686	85	1601	1533	0	13	55	12	3	9
35	UBND huyện Võ Nhai	1660	1648	92	1556	1498	0	14	44	12	4	8

th

**TÁCH SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2018/NĐ-CP
TẠI HỘI CỐ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ TẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN ĐỂ QUẢN LÝ RIÊNG**



STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng cộng	Người làm việc tại hội có tính chất đặc thù	Hợp đồng theo ND số 68/2000/NĐ-CP, ND 161/2018/NĐ-CP tại hội có tính chất đặc thù	Người làm việc tại ĐVSN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	Hợp đồng theo ND số 68/2000/NĐ-CP, ND 161/2018/NĐ-CP tại ĐVSN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên
	Tổng số	133	73	8	48	4
I	Hội có tính chất đặc thù	81	73	8	0	0
1	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Thái Nguyên	17	14	3	0	0
2	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên	11	10	1	0	0
3	Hội Đông y tỉnh Thái Nguyên	13	12	1	0	0
4	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Thái Nguyên	11	10	1	0	0
5	Hội Nhà báo tỉnh Thái Nguyên	8	6	2	0	0
6	Liên hiệp các hội Khoa học kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên	3	3	0	0	0
7	Hội Chữ thập đỏ thành phố Thái nguyên	2	2	0	0	0
8	Hội Chữ thập đỏ huyện Đồng Hỷ	2	2	0	0	0
9	Hội Chữ thập đỏ huyện Phú Lương	2	2	0	0	0
10	Hội Chữ thập đỏ huyện Đại Từ	3	3	0	0	0

TĂNG, GIẢM BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP,
 NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2018/NĐ-CP ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2021
 (Kiểm theo Nghị quyết số: 44 /TTr-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng cộng biên chế, hợp đồng dự kiến giảm	Biên chế dự kiến giảm						Giảm hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP		
			Biên chế hành chính	Biên chế sự nghiệp					Tổng cộng	Trong đó	
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục & đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa TTTT	Sự nghiệp khác		Cơ quan hành chính	Đơn vị sự nghiệp
	Tổng số	780	45	706	533	129	10	34	29	17	12
I	Cấp tỉnh	268	23	230	73	129	9	19	15	8	7
1	Văn phòng HĐND tỉnh	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Văn phòng UBND tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0		0
3	Ban Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0		0
4	Sở Ngoại vụ	1	1	0	0	0	0	0	0		0
5	Sở Nội vụ	2	0	1	0	0	0	1	1	1	0
6	Thanh tra tỉnh	3	2	0	0	0	0	0	1	1	0
7	Sở Tư pháp	2	1	0	0	0	0	0	1		1
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2	1	0	0	0	0	0	1	1	0
9	Sở Công Thương	1	1	0	0	0	0	0	0		0
10	Sở Giao thông vận tải	3	1	1	0	0	0	1	1	1	0
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	3	0	3	0	0	0	3	0		0
12	Sở Xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0		0
13	Sở Tài chính	2	1	0	0	0	0	0	1	1	0
14	Sở Khoa học và Công nghệ	2	0	1	0	0	0	1	1	1	0
15	Sở Lao động - Thương binh và XH	11	1	8	0	2	0	6	2		2
16	Sở Nông nghiệp và PTNT	14	8	6	0	0	0	6	0		0
17	Sở Y tế	130	1	126	0	126	0	0	3	1	2
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	58	2	56	56	0	0	0	0		0
19	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	10	1	6	0	1	5	0	3	1	2
20	Sở Thông tin và Truyền thông	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên	1	1	-	0	0	0	0	0	0	0
22	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	4	0	4	0	0	4	0	0	0	0
23	Trường Cao đẳng Kinh tế - Tài chính	9	0	9	9	0	0	0	0	0	0
24	Trường Cao đẳng Y tế	5	0	5	5	0	0	0	0	0	0
25	Trường Cao đẳng Sư phạm	3	0	3	3	0	0	0	0	0	0
II	Cấp huyện	512	22	476	460	0	1	15	14	9	5
26	UBND thành phố Thái nguyên	105	5	98	95	0	1	2	2	2	0
27	UBND thành phố Sông Công	27	2	24	23	0	0	1	1	1	0
28	UBND huyện Đồng Hỷ	44	2	40	39	0	0	1	2	1	1
29	UBND huyện Phú Lương	47	3	42	41	0	0	1	2	1	1
30	UBND huyện Đại Từ	73	2	70	68	0	0	2	1	1	0
31	UBND thị xã Phổ Yên	60	2	57	55	0	0	2	1	1	0
32	UBND huyện Phú Bình	58	2	55	53	0	0	2	1	1	0
33	UBND huyện Định Hoá	50	2	46	44	0	0	2	2	1	1
34	UBND huyện Võ Nhai	48	2	44	42	0	0	2	2	0	2

